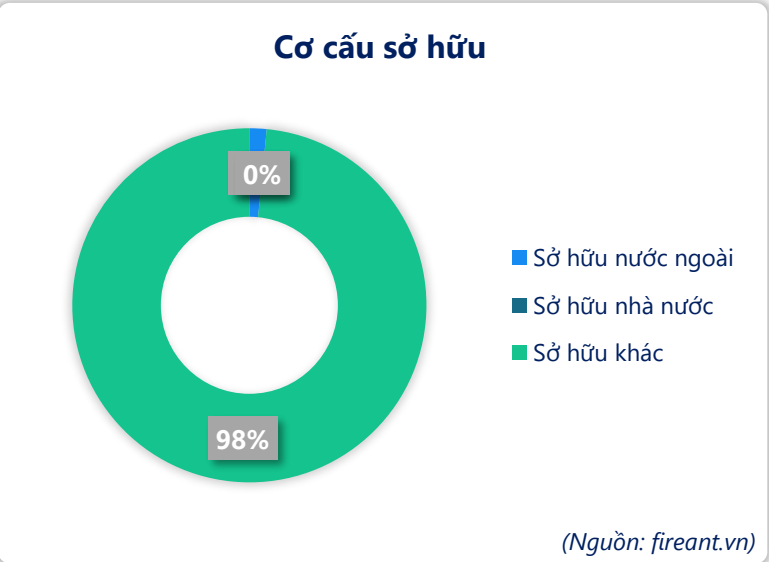
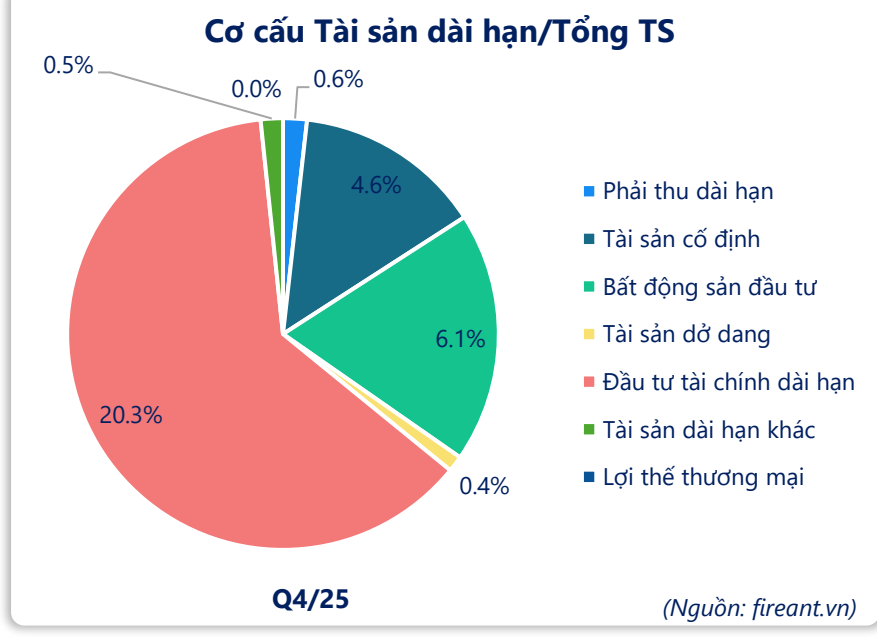
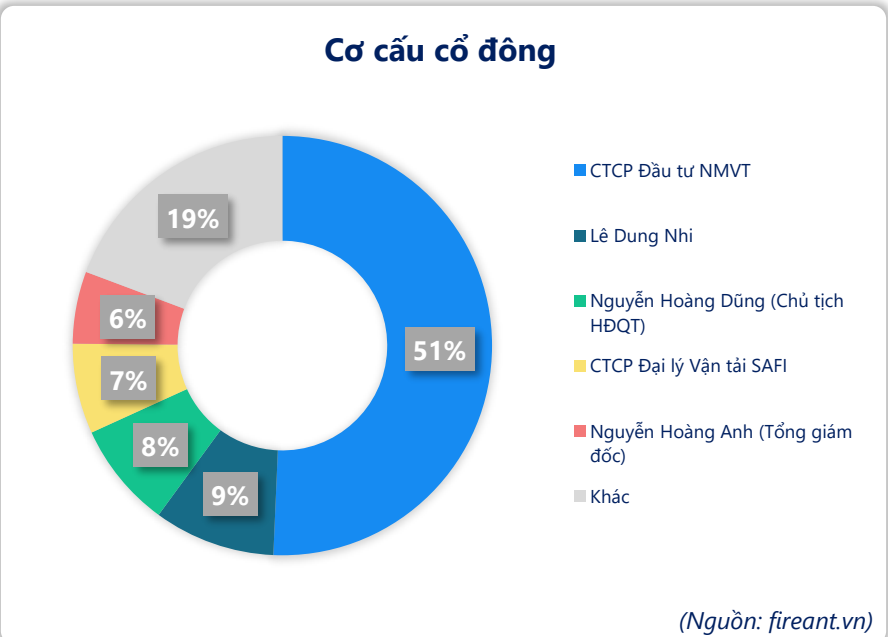
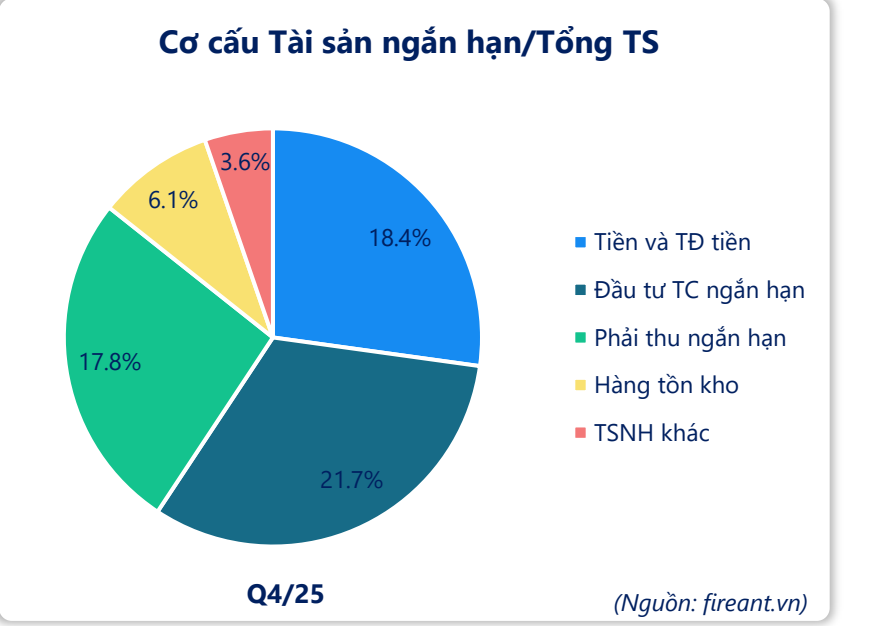
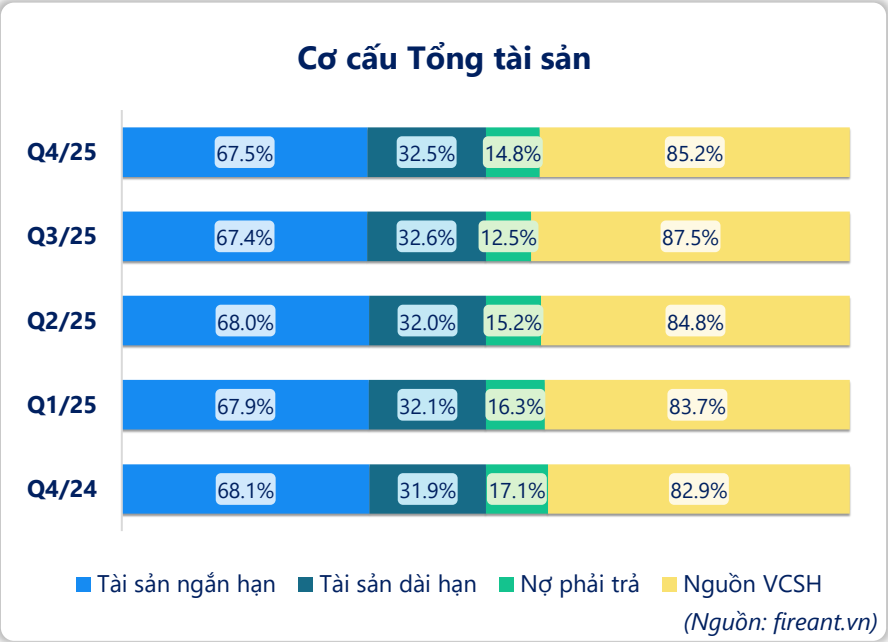


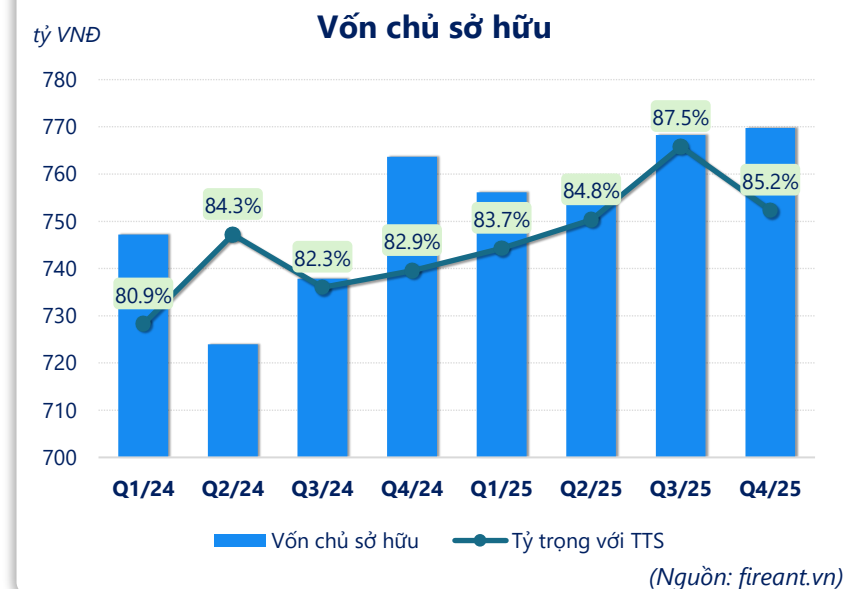
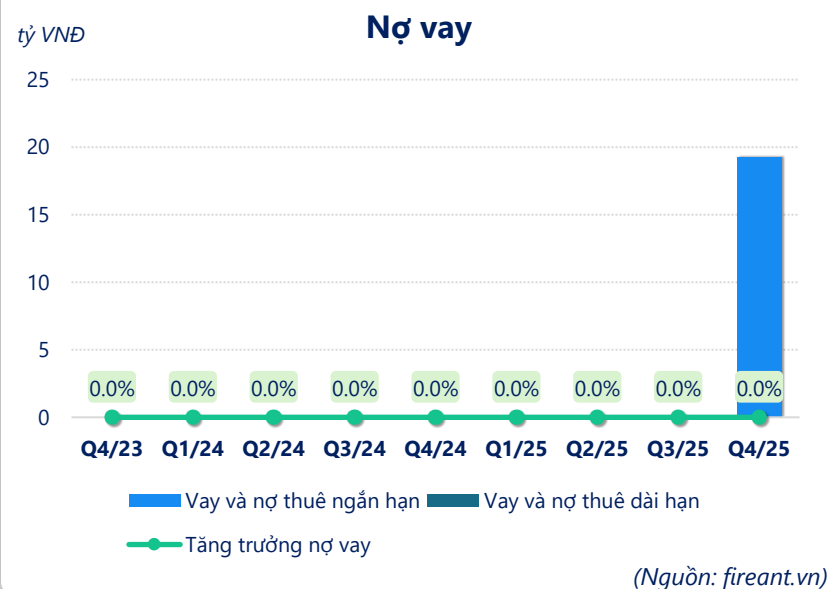
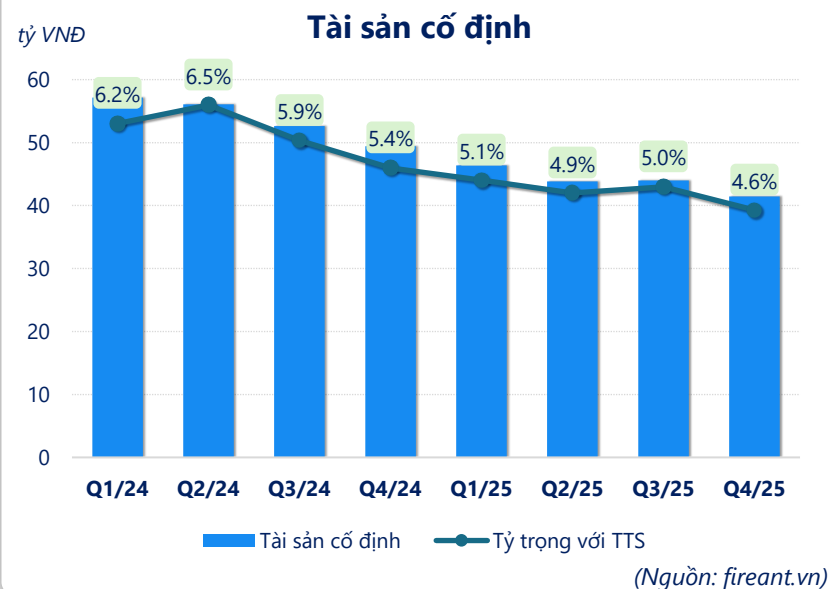
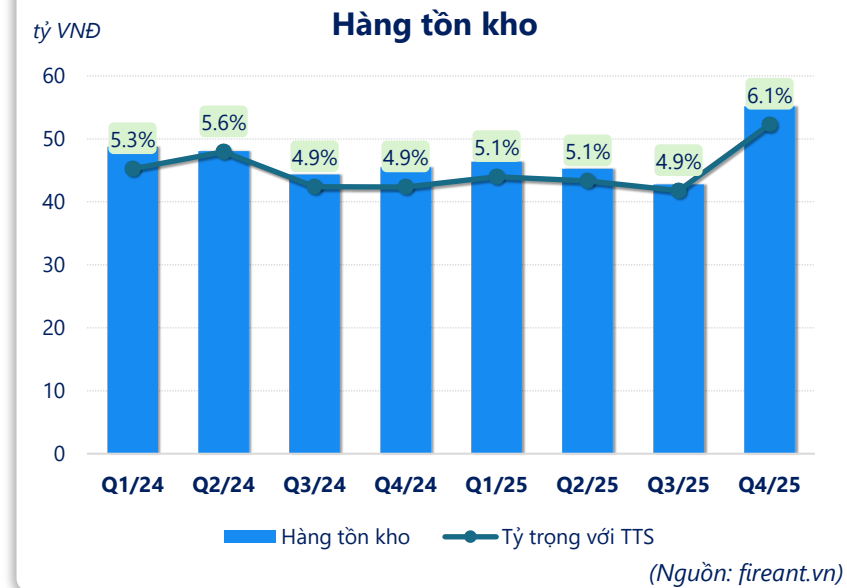
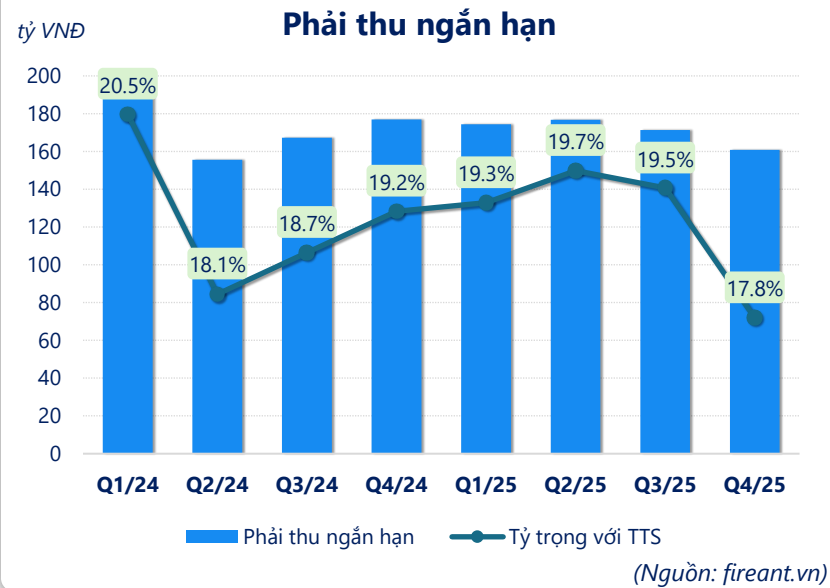
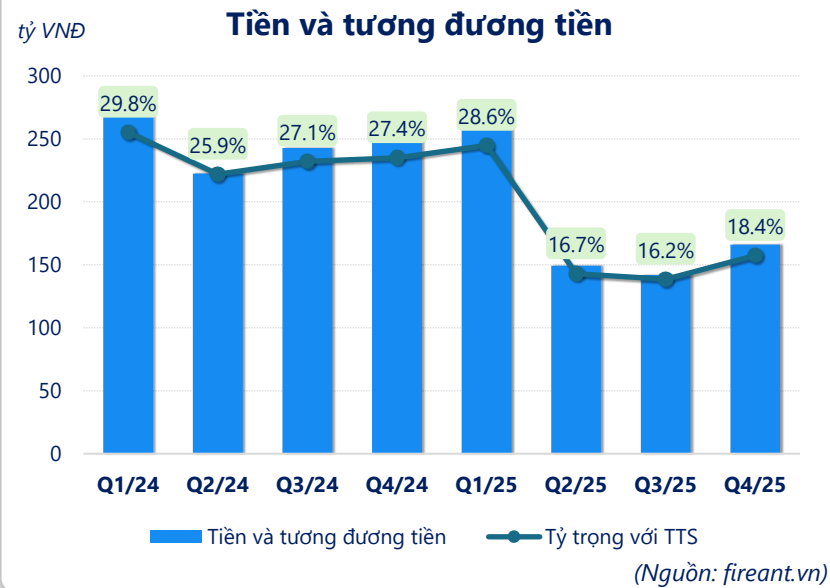
Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		25,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		28,266
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		21,468
SL cổ phiếu LH		24,312,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,420
% sở hữu nước ngoài		1.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		608
P/E		
EPS		

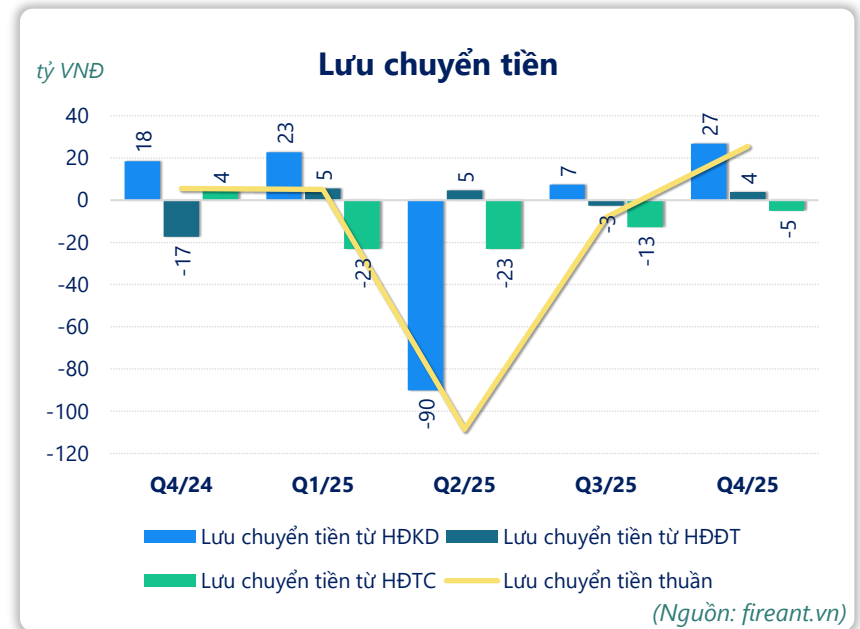
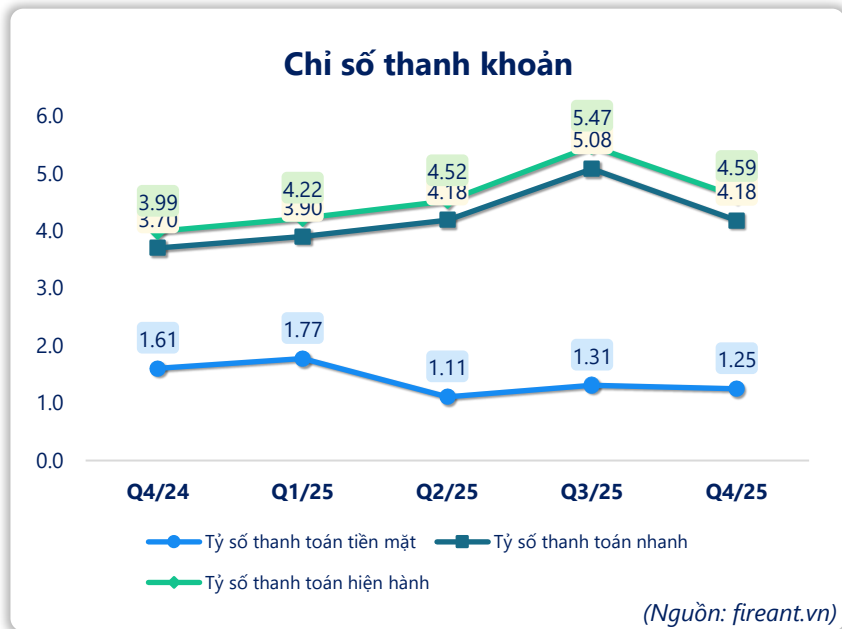
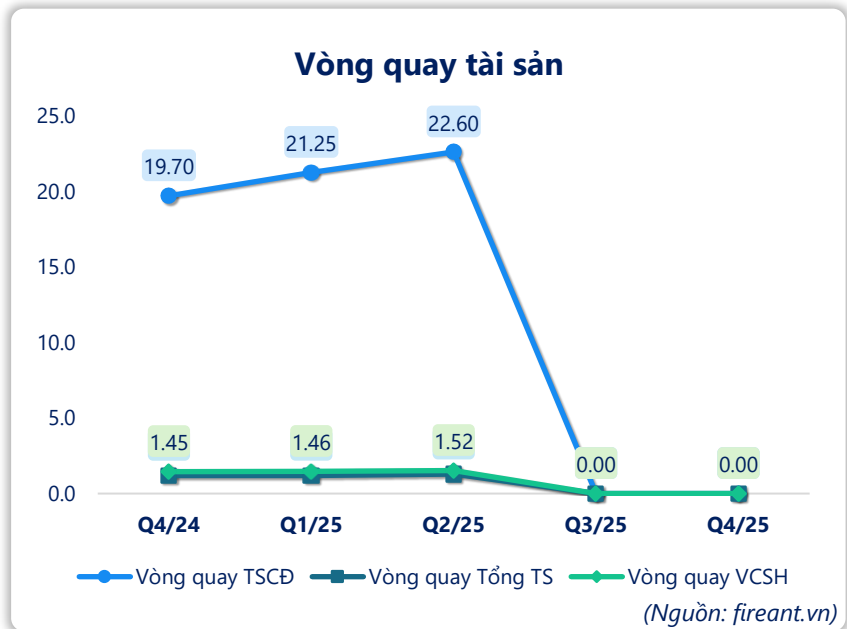
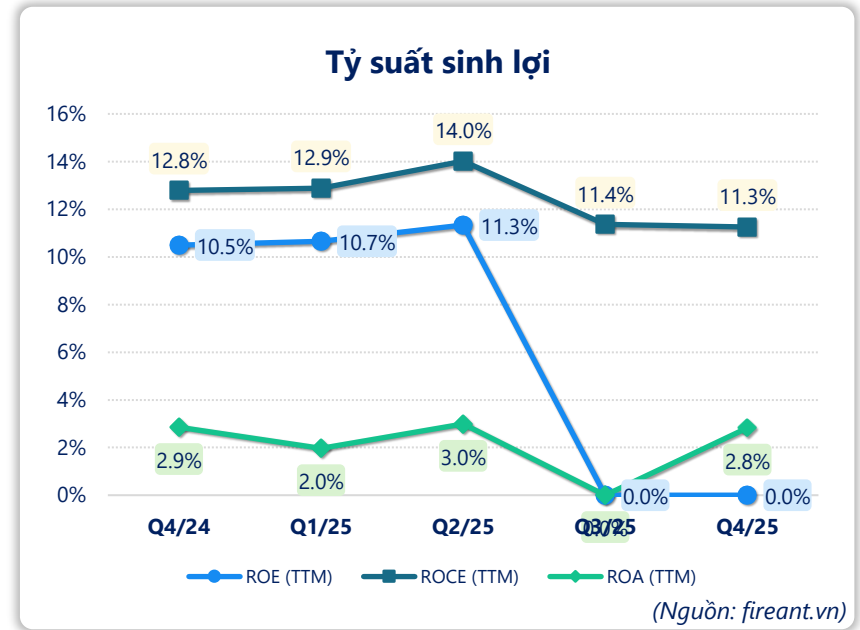
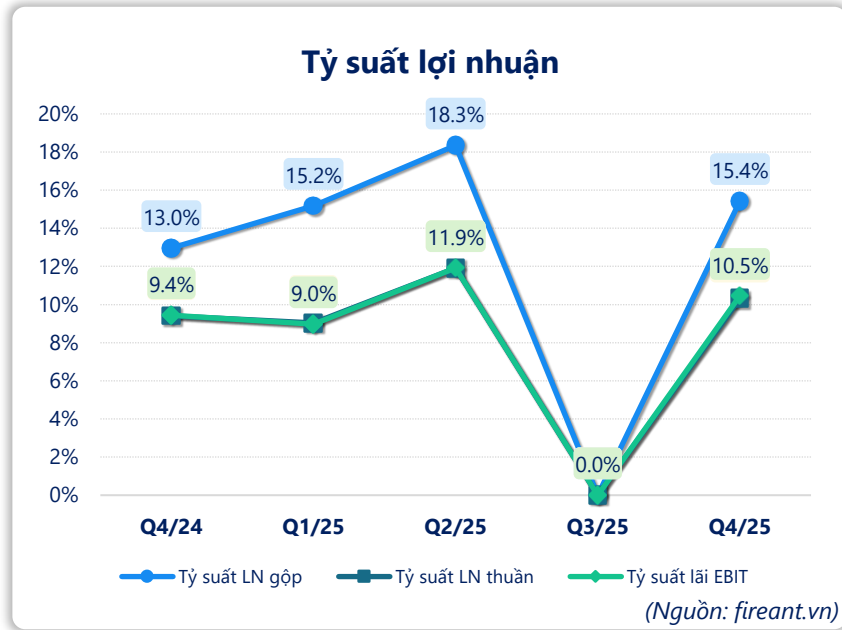
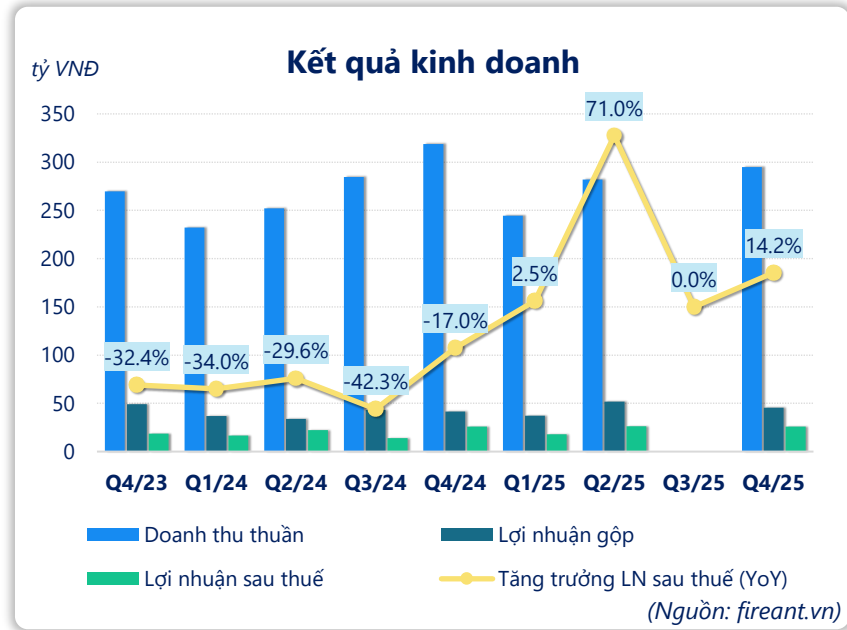
	YTD	1T	3T	6T
SFI	-5.3%	-1.6%	-0.1%	-2.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%



CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX: SFI)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	904	921	-1.8%
Tài sản ngắn hạn	610	627	-2.7%
Tiền và tương đương tiền	166	252	-34.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	196	124	58.5%
Phải thu ngắn hạn	161	177	-9.1%
Hàng tồn kho	55.2	45.5	21.2%
Tài sản ngắn hạn khác	32.2	28.5	13.1%
Tài sản dài hạn	294	294	-0.1%
Phải thu dài hạn	5.25	1.46	259%
Tài sản cố định	41.4	49.4	-16.2%
Bất động sản đầu tư	55.2	57.9	-4.7%
Tài sản dở dang	3.51	0.09	3787%
Đầu tư tài chính dài hạn	183	182	0.8%
Tài sản dài hạn khác	4.88	2.95	65.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	134	157	-14.7%
Nợ ngắn hạn	133	157	-15.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.3	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	92.1	136	-32.2%
Nợ dài hạn	1.35	0.09	1386%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	770	764	0.8%
Vốn chủ sở hữu	770	764	0.8%
Vốn điều lệ	260	249	4.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	319	244	282		295
Giá vốn hàng bán	277	207	230		249
Lợi nhuận gộp	41.3	37.1	51.7		45.5
Doanh thu HĐTC	13.3	9.01	7.54		7.24
Chi phí TC	0.04	0.01	0.43		0.64
Chi phí lãi vay	0	0	0		0.12
LN trong công ty LKLD	3.78	0	-5.13		7.74
Chi phí bán hàng	23.1	19.4	16.3		24.4
Chi phí QLDN	5.22	4.64	3.85		5.05
LN thuần từ HĐKD	30.0	22.1	33.6		30.4
Lợi nhuận khác	0.15	-0.18	0.01		0.29
LN trước thuế	30.1	21.9	33.6		30.7
Lợi nhuận sau thuế	25.8	18.0	26.2		25.8
LNST của CĐ cty mẹ	25.8	18.0	26.2		25.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.4	22.7	-90.0	7.30	26.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.3	5.50	4.64	-2.62	3.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.50	-23.2	-23.2	-12.8	-5.03
Tiền đầu kỳ	243	252	258	149	142
Lưu chuyển tiền thuần	5.58	5.07	-109	-8.08	25.5
Ảnh hưởng tỷ giá	4.01	0.34	-0.11	0.75	-1.47
Tiền cuối kỳ	252	258	149	142	166

(Nguồn: fireant.vn)